

CÔNG TY CP BÁNH KẸO HẢI CHÂU
PHÒNG TÀI CHÍNH- KẾ TOÁN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2026
(TỪ 01/01/2026 ĐẾN 31/03/2026)

NƠI LƯU: KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CÔNG TY CP BÁNH KẸO HẢI CHÂU

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- P. Vĩnh Tuy- TP Hà nội
Điện thoại: 024.38624826

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.355.490.479	326.120.790.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.707.517.306	20.547.714.454
1. Tiền	111		35.707.517.306	20.547.714.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.427.648.983	206.205.005.180
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		110.980.916.291	120.928.540.595
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		120.113.250.205	87.822.936.916
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.376.600.257	1.496.645.439
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-4.043.117.770	-4.043.117.770
IV. Hàng tồn kho	140		80.786.591.192	86.385.234.073
1. Hàng tồn kho	141		80.786.591.192	86.385.234.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		12.433.732.998	12.982.836.830
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		0	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		12.204.223.998	12.589.392.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163		229.509.000	393.444.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		266.339.149.838	263.177.755.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			0	0
6. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
II Tài sản cố định	220		249.771.884.868	247.325.500.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221		239.638.902.192	236.867.089.683
- Nguyên giá	222		578.003.833.244	569.325.260.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-338.364.931.052	-332.458.171.171
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10.098.601.728	10.421.315.706
- Nguyên giá	225		19.362.838.916	19.362.838.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-9.264.237.188	-8.941.523.210
3. Tài sản cố định vô hình	227		34.380.948	37.095.234
- Nguyên giá	228		317.650.000	317.650.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-283.269.052	-280.554.766
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		14.960.051.004	14.805.384.787
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		14.960.051.004	14.805.384.787
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.607.213.966	1.046.869.852
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.607.213.966	1.046.869.852
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		623.694.640.317	589.298.545.799

CÔNG TY CP BÁNH KEO HẢI CHÂU

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- P. Vĩnh Tuy- TP Hà nội (Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC)
Điện thoại: 024.38624826

Mẫu số B 01-DN/HN

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		385.639.085.476	355.225.755.298
I. Nợ ngắn hạn	310		306.730.012.443	276.316.682.265
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		100.899.116.115	130.336.506.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.539.699.094	2.085.136.516
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3.833.019.822	5.256.029.522
4. Phải trả người lao động	315		24.956.753.753	26.749.826.983
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		45.086.027.542	31.923.048.718
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		9.782.598.518	9.217.002.555
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		104.905.452.346	66.975.685.883
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.727.345.253	3.773.445.253
II. Nợ dài hạn	330		78.909.073.033	78.909.073.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		78.909.073.033	78.909.073.033
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
13. Quỹ phát triển KH và công nghệ	344		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.055.554.841	234.072.790.501
I. Vốn chủ sở hữu	410		238.055.554.841	234.072.790.501
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.295.340.000	122.295.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.295.340.000	122.295.340.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.863.334.000	25.863.334.000
4. Vốn khác chủ sở hữu	414		3.448.146.918	3.448.146.918
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.299.399.251	63.299.399.251
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.149.334.672	19.166.570.332
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ năm nay	420b		23.149.334.672	19.166.570.332
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		623.694.640.317	589.298.545.799

Hà nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Khúc Thị Minh Phương

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Hải

CÔNG TY CP BÁNH KEO HẢI CHÂU

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi-P. Vĩnh Tuy- TP Hà nội
Điện thoại: 024.38624826

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2026**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		185.053.299.570	157.178.660.436
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		69.746.666	41.764.974
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		184.983.552.904	157.136.895.462
4	Giá vốn hàng bán	11		148.504.936.255	130.764.343.535
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		36.478.616.649	26.372.551.927
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22		9.019.541	35.141.162
7	Chi phí tài chính	23		3.423.198.672	3.363.608.498
	- Trong đó : Chi phí lãi vay	24		3.166.751.159	3.150.134.265
8	Chi phí bán hàng	25		18.363.083.087	9.929.443.221
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.719.710.003	8.535.396.138
10	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD liên kết	27			
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30		4.981.644.428	4.579.245.232
12	Thu nhập khác	31		0	400.000
13	Chi phí khác	32		3.189.003	699.780.109
14	Lợi nhuận khác	40		-3.189.003	-699.380.109
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.978.455.425	3.879.865.123
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		995.691.085	1.120.197.318
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.982.764.340	2.759.667.805
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Khúc Thị Minh Phương

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Hội

Công ty CP Bánh kẹo Hải châu
Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy- TP Hà nội
Điện thoại: 024.38624826

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC)
Của Bộ Tài chính



Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

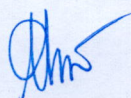
ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		232.231.909.378	264.323.307.741
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-221.931.184.528	-216.511.277.165
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		-19.259.190.639	-19.341.758.363
4	Tiền chi trả tiền lãi vay	04		-1.525.290.621	-11.788.108.212
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-3.647.054.543	-4.304.171.818
6	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		84.367.000	10.560.469.662
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-7.605.942.718	-6.069.829.010
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		-21.652.386.671	16.868.632.835
II	Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1.126.596.481	-172.000.000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4	Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5	Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn cho các đơn vị khác	26		0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.019.541	35.141.162
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.117.576.940	-136.858.838
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		90.973.889.225	57.298.196.185
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-53.044.122.762	-71.185.628.255
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37.929.766.463	-13.887.432.070
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		15.159.802.852	2.844.341.927
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.547.714.454	42.988.944.434
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá qui đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		35.707.517.306	45.833.286.361

Hà nội, ngày tháng năm 2026

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

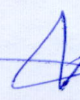
Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thùy Linh


Khúc Thị Minh Phương




Nguyễn Văn Hải